

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho quý 4 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.649.594.244</b>	<b>103.934.994.447</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>53.827.516.244</b>	<b>28.771.438.999</b>
1. Tiền	111		1.927.516.244	2.871.438.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.900.000.000	25.900.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>15.080.600.000</b>	<b>16.149.600.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.237.145.000	4.237.145.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(156.545.000)	(87.545.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.000.000.000	12.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.888.755.749</b>	<b>28.955.185.908</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.337.626.114	28.511.669.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.996.219.395	439.690.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	830.610.918	1.699.033.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.275.700.678)	(1.708.629.651)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	0	13.421.676
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>43.177.851.743</b>	<b>26.504.585.897</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.031.740.922	44.338.038.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.853.889.179)	(17.833.452.120)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.674.870.508</b>	<b>3.554.183.643</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.674.870.508	3.554.183.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>26.794.320.038</b>	<b>25.666.571.453</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.689.169.438</b>	<b>18.492.216.937</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.812.490.438	10.569.541.937
- Nguyên giá	222		23.048.916.756	20.370.416.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.236.426.318)	(9.800.874.819)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.876.679.000	7.922.675.000
- Nguyên giá	228		8.114.999.000	8.114.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(238.320.000)	(192.324.000)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>6.799.500.000</b>	<b>6.799.500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.350.000.000	1.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>305.650.600</b>	<b>374.854.516</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	305.650.600	374.854.516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>167.443.914.282</b>	<b>129.601.565.900</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>72.988.891.619</b>	<b>38.311.630.918</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.988.891.619</b>	<b>38.311.630.918</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	34.440.473.113	16.525.544.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.060.111.432	1.144.191.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.612.725.240	1.792.723.796
4. Phải trả người lao động	314		5.313.695.906	2.424.852.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	28.448.415.800	15.666.372.079
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.132.200	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	28.803.025	39.297.700
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.053.534.903	718.648.562
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>94.455.022.663</b>	<b>91.289.934.982</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>94.455.022.663</b>	<b>91.289.934.982</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.907.360.967)	(2.907.360.967)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.223.741.456	8.500.731.821
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.138.642.174	35.696.564.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.016.507.280	25.327.711.412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.122.134.894	10.368.852.716
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>167.443.914.282</b>	<b>129.601.565.900</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hà Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Dũng



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.598.299.979	4.002.123.565	402.975.025.821	270.645.387.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.494.266.457	3.990.713.462	36.444.032.465	9.014.021.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.104.033.522	11.410.103	366.530.993.356	261.631.365.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	(5.578.213.383)	(1.338.348.723)	285.613.966.983	199.384.834.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.682.246.905	1.349.758.826	80.917.026.373	62.246.531.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	812.098.351	1.679.975.490	2.499.376.804	2.852.075.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	40.565.015	215.147.202	526.199.561	544.293.156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	137.565.704
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	1.895.981.395	1.454.810.955	40.405.888.547	30.070.012.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	5.383.695.366	1.160.662.689	23.081.305.506	15.957.867.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		174.103.480	199.113.470	19.403.009.563	18.526.433.956
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2	3.432.905	2.159.018	9.263.775
12. Chi phí khác	32		417	19.395	83.638	6.319.395
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(415)	3.413.510	2.075.380	2.944.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		174.103.065	202.526.980	19.405.084.943	18.529.378.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	961.651.199	845.279.836	4.944.892.239	4.704.241.379
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(787.548.134)	(642.752.856)	14.460.192.704	13.825.136.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	21,59	(110,36)	2.327,68	2.373,82
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	21,59	(110,36)	2.327,68	2.373,82

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Handwritten signature*

Nguyễn Hà Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Handwritten signature*

Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Quang Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		355.041.201.224	241.751.574.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(290.252.207.153)	(209.794.339.106)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.342.515.696)	(12.467.796.576)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(137.565.704)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.823.556.103)	(4.022.349.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.749.658.378	5.498.731.730
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(22.942.390.655)	(12.045.577.903)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>30.430.189.995</b>	<b>8.782.676.871</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.900.000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.656.587.250	1.698.018.074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.614.687.250</b>	<b>1.698.018.074</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	64.111.427.940
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(64.111.427.940)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.988.800.000)	(6.999.487.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.988.800.000)</b>	<b>(6.999.487.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25.056.077.245</b>	<b>3.481.207.445</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</b>	<b>60</b>		<b>28.771.438.999</b>	<b>25.290.231.554</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>53.827.516.244</b>	<b>28.771.438.999</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hà Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Quang Dũng**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 cấp lần đầu ngày 04/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-SGDHN ngày 13/8/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/8/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 (tám) ngày 08/6/2017 của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là xuất bản sách bổ trợ, sách giáo khoa, sách tham khảo, lịch và các công cụ hỗ trợ giáo dục.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- In ấn. Chi tiết: Tổ chức, liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: Tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi:** Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo giá bia của từng loại sách thành phẩm phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc 06 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 06 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 03 năm

Tài sản cố định vô hình khác: Website 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng (ngoại trừ chi phí thuê đất).

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; phí tổ chức bản thảo, phí bản quyền; chi phí hoa hồng môi giới...

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành của sản phẩm sản xuất đã bán trong năm.

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi tiền vay; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, nhiên liệu, khấu hao phương tiện vận tải...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Năm 2022, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**20. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng các mức 10%, 5% và không chịu thuế cho từng loại mặt hàng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Tiền</b>	<b>1.927.516.244</b>	<b>2.871.438.999</b>
- Tiền mặt	2.509.000	93.402.000
- Tiền gửi ngân hàng	1.925.007.244	2.778.036.999
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>51.900.000.000</b>	<b>25.900.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	51.900.000.000	25.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	20.300.000.000	25.900.000.000
+ Ngân hàng Ngoại thương Tp. Đà Nẵng	13.000.000.000	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	18.600.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>53.827.516.244</b>	<b>28.771.438.999</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Chứng khoán kinh doanh

a. Chứng khoán kinh doanh

a. Tổng giá trị cổ phiếu

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh (STC) (\*)

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục Tp. Đà Nẵng - Mã CK: DAE (\*)

Cộng

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên

Ngân hàng TMCP Việt Á

Ngân hàng Ngoại thương Tp. Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng

Cộng

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.449.500.000	0	5.449.500.000		5.449.500.000	0	5.449.500.000
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	20,00%	2.530.000.000	0	2.530.000.000		2.530.000.000	0	2.530.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định (BDB) (*)	25,92%	2.919.500.000	0	2.919.500.000		2.919.500.000	0	2.919.500.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	0	1.750.000.000		1.350.000.000	-	1.720.000.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	8,76%	350.000.000	0	350.000.000		350.000.000	0	350.000.000
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam (SMN) (*)	2,27%	1.000.000.000	0	1.400.000.000		1.000.000.000	0	1.370.000.000
Cộng		6.799.500.000	0			6.799.500.000	0	

(\*) Công ty đang xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại Công ty niêm yết theo giá đóng cửa tại các sản chứng khoán tại thời điểm 31/12/2022

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/01/2005, điều chỉnh lần thứ 06 ngày 18/5/2015, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng là 11.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã đầu tư 2.530.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng, tương đương 220.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.530.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng về công nợ phải thu Công ty gồm công in, bán lịch,...

+ Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định (BDB)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 02/7/2007, điều chỉnh lần thứ 07 ngày 08/6/2016, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Bình Định (BDB) là 11.264.740.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã đầu tư 2.919.500.000 đồng vào Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (BDB), tương đương 291.950 cổ phiếu chiếm 25,92% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.919.500.000 đồng, tương đương 25,92% vốn điều lệ).

Các giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định về công nợ phải thu là bán sách cho Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.337.626.114</b>	<b>(1.275.700.678)</b>	<b>28.511.669.720</b>	<b>(1.708.629.651)</b>
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên	2.388.295.960	0	1.007.589.300	0
Công ty TNHH Sách và TBGD Quảng Nam	2.905.072.428	0	1.872.093.126	0
Khách hàng khác	16.044.257.726	(1.275.700.678)	25.631.987.294	(1.708.629.651)
<b>Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>207.972.805</b>	<b>0</b>	<b>342.471.366</b>	<b>(8.864.240)</b>
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	207.972.805	0	251.556.886	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	0	0	0	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	0	0	30.916.480	(8.864.240)
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	0	0	59.998.000	0
<b>Cộng</b>	<b>21.337.626.114</b>	<b>(1.275.700.678)</b>	<b>28.511.669.720</b>	<b>(1.708.629.651)</b>
4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.996.219.395</b>	<b>0</b>	<b>439.690.573</b>	<b>0</b>
Nhà máy in Bộ Quốc Phòng	4.206.450.207	0	0	0
Đoàn Dũng Sĩ	166.670.100	0	166.670.100	0
Các khách hàng khác	623.099.088	0	273.020.473	0
<b>Cộng</b>	<b>4.996.219.395</b>	<b>0</b>	<b>439.690.573</b>	<b>0</b>
5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>830.610.918</b>	<b>0</b>	<b>1.699.033.590</b>	<b>0</b>
Tạm ứng	551.280.146	0	1.267.576.056	0
Phải thu ngắn hạn khác	279.330.772	0	431.457.534	0
+ Dự thu	279.330.772	0	431.457.534	0
+ Dự chi	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>830.610.918</b>	<b>0</b>	<b>1.699.033.590</b>	<b>0</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:				
- Trên 3 năm	1.213.949.044	0	1.592.795.290	0
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	88.216.620	26.464.986	26.624.500	7.987.350
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	0	0	174.872.775	87.436.388
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	0	0	32.536.075	22.775.252
<b>Cộng</b>	<b>1.302.165.664</b>	<b>26.464.986</b>	<b>1.826.828.640</b>	<b>118.198.989</b>

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2022	01/01/2022
Các loại sách kiểm kê thiếu	0	13.421.676
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.421.676</b>

8. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.081.501.799	0	3.467.021.194	0
Hàng tồn kho	62.950.239.123	(22.853.889.179)	40.871.016.823	(17.833.452.120)
<b>Cộng</b>	<b>66.031.740.922</b>	<b>(22.853.889.179)</b>	<b>44.338.038.017</b>	<b>(17.833.452.120)</b>

9. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2.674.870.508</b>	<b>3.554.183.643</b>
Thuế GTGT không được khấu trừ chờ kết chuyển	2.615.496.286	3.523.851.826
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.597.222	30.331.817
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.777.000	0
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>305.650.600</b>	<b>374.854.516</b>
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm	305.650.600	374.854.516
<b>Cộng</b>	<b>2.980.521.108</b>	<b>3.929.038.159</b>

10. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	15.491.542.983	4.248.609.091	630.264.682	<b>20.370.416.756</b>
Mua trong kỳ	0	2.636.600.000	41.900.000	<b>2.678.500.000</b>
Số dư cuối kỳ	15.491.542.983	6.885.209.091	672.164.682	<b>23.048.916.756</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu kỳ	6.920.571.146	2.317.535.491	562.768.182	<b>9.800.874.819</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>796.163.999</i>	<i>564.907.000</i>	<i>74.480.500</i>	<b>1.435.551.499</b>
Số dư cuối kỳ	7.716.735.145	2.882.442.491	637.248.682	<b>11.236.426.318</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	8.570.971.837	1.931.073.600	67.496.500	<b>10.569.541.937</b>
Số dư cuối kỳ	7.774.807.838	4.002.766.600	34.916.000	<b>11.812.490.438</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.865.327.773 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.799.999.000	315.000.000	<b>8.114.999.000</b>
Số dư cuối kỳ	7.799.999.000	315.000.000	<b>8.114.999.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	0	192.324.000	<b>192.324.000</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>45.996.000</i>	<b>45.996.000</b>
Số dư cuối kỳ	0	238.320.000	<b>238.320.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	7.799.999.000	122.676.000	<b>7.922.675.000</b>
Số dư cuối kỳ	7.799.999.000	76.680.000	<b>7.876.679.000</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.000.000 VND.

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.440.473.113</b>	<b>34.440.473.113</b>	<b>16.525.544.613</b>	<b>16.525.544.613</b>
Công ty CP Công nghệ giáo dục AES	12.236.000	12.236.000	304.383.000	304.383.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN	3.050.381.165	3.050.381.165	0	0
Công ty CP in Quảng Bình	108.267.516	108.267.516	0	0
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	197.632.034	197.632.034	392.423.135	392.423.135
Công Ty TNHH Nguyên Huy	30.145.154	30.145.154	0	0
Các nhà cung cấp khác	31.041.811.244	31.041.811.244	15.828.738.478	15.828.738.478



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Trong đó phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan**

Công ty CP in và dịch vụ Đà Nẵng	343.643.743	343.643.743	99.095.362	99.095.362
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Giáo dục Hà Nội	4.939.606.094	4.939.606.094	0	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	2.409.791.746	2.409.791.746	2.004.853.110	2.004.853.110
Công ty CP Đầu Tư và Xuất bản Giáo dục	0	0	165.480.150	165.480.150

**12. Phải trả người bán (tiếp theo)****Trong đó phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan**

CT CP Sách Dịch và Từ điển giáo dục	23.264.000	23.264.000	23.264.000	23.264.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	197.632.034	197.632.034	392.423.135	392.423.135
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	382.729.730	382.729.730	554.773.700	554.773.700
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	191.045.600	191.045.600	226.440.500	226.440.500
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	17.738.582.529	17.738.582.529	3.729.653.171	3.729.653.171
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	1.014.092.225	1.014.092.225	335.990.960	335.990.960
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	896.779.581	896.779.581	173.574.098	173.574.098
Công Ty Cổ Phần Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	390.019.319	390.019.319	314.039.341	314.039.341
<b>Cộng</b>	<b>34.440.473.113</b>	<b>34.440.473.113</b>	<b>16.525.544.613</b>	<b>16.525.544.613</b>

**13. Người mua trả tiền trước****Ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Quảng Nam	2.060.111.432	1.144.191.909
Công ty TNHH CROWN WORLDWIDE	85.538.863	772.594.089
Các khách hàng khác	316.800.000	316.800.000
	1.657.772.569	54.797.820
<b>Cộng</b>	<b>2.060.111.432</b>	<b>1.144.191.909</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	110.708.673	951.745.312	992.431.580	70.022.405
Thuế TNDN	807.812.751	4.944.892.239	4.823.556.103	929.148.887
Thuế thu nhập cá nhân	874.202.372	1.220.169.563	1.480.817.987	613.553.948
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>1.792.723.796</b>	<b>7.119.807.114</b>	<b>7.299.805.670</b>	<b>1.612.725.240</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.448.415.800</b>	<b>15.666.372.079</b>
Phí tổ chức bán thảo, phí bản quyền, quản lý xuất bản	28.448.415.800	15.666.372.079
<b>Cộng</b>	<b>28.448.415.800</b>	<b>15.666.372.079</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.803.025</b>	<b>39.297.700</b>
Kinh phí công đoàn	0	0
Các khoản bảo hiểm	0	0
Phải trả ngắn hạn khác	28.803.025	39.297.700
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.000	320.000
Các khoản phải trả khác	28.483.025	38.977.700
<b>Cộng</b>	<b>28.803.025</b>	<b>39.297.700</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>					
-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(2.907.360.967)</b>	<b>7.809.474.973</b>	<b>32.316.511.412</b>	<b>87.218.625.418</b>
Lãi trong kỳ	0	0	0	13.825.136.957	13.825.136.957
Trích lập các quỹ	0	0	691.256.848	(3.456.284.241)	(2.765.027.393)
Chia cổ tức	0	0	0	(6.988.800.000)	(6.988.800.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(2.907.360.967)</b>	<b>8.500.731.821</b>	<b>35.696.564.128</b>	<b>91.289.934.982</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(2.907.360.967)</b>	<b>8.500.731.821</b>	<b>35.696.564.128</b>	<b>91.289.934.982</b>
Lãi trong kỳ	0	0	0	14.460.192.704	14.460.192.704
Trích lập các quỹ (*)	0	0	723.009.635	(5.029.314.658)	(4.306.305.023)
Chia cổ tức	0	0	0	(6.988.800.000)	(6.988.800.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(2.907.360.967)</b>	<b>9.223.741.456</b>	<b>38.138.642.174</b>	<b>94.455.022.663</b>

- Chia cổ tức

- Trích lập các quỹ

+ Trích bổ sung 5% Quỹ khen thưởng 2021

+ Trích quỹ Đầu tư, phát triển

+ Trích Quỹ khen thưởng

+ Trích Quỹ phúc lợi

+ Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát

15% vốn điều lệ

5% lợi nhuận sau thuế 2021

5% lợi nhuận sau thuế

10% lợi nhuận sau thuế

10% lợi nhuận sau thuế

5% lợi nhuận sau thuế

6.988.800.000

691.256.848

723.009.635

1.446.019.270

1.446.019.270

723.009.635



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>6.988.800.000</b>	<b>6.988.800.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340.800	340.800
Cổ phiếu phổ thông	340.800	340.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
Cổ phiếu phổ thông	4.659.200	4.659.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	9.223.741.456	8.500.731.821
<b>Cộng</b>	<b>9.223.741.456</b>	<b>8.500.731.821</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
	<b>4.598.299.979</b>	<b>4.002.123.565</b>
Doanh thu bán sách hỗ trợ sách giáo khoa	808.901.794	522.812.248
Doanh thu bán sách tham khảo	1.317.169.358	1.416.920.683
Doanh thu hoạt động khác	2.472.228.827	2.062.390.634
<b>Cộng</b>	<b>4.598.299.979</b>	<b>4.002.123.565</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
Hàng bán bị trả lại sách hỗ trợ sách giáo khoa	3.045.900.290	3.536.636.949
Hàng bán bị trả lại sách tham khảo	445.586.320	440.096.901
Hàng bán bị trả lại khác	2.779.847	13.979.612
<b>Cộng</b>	<b>3.494.266.457</b>	<b>3.990.713.462</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
Doanh thu thuần bán sách hỗ trợ sách giáo khoa	(2.236.998.496)	(3.013.824.701)
Doanh thu thuần bán sách tham khảo	871.583.038	976.823.782
Doanh thu thuần khác	2.469.448.980	2.048.411.022
<b>Cộng</b>	<b>1.104.033.522</b>	<b>11.410.103</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
Giá vốn sách hỗ trợ sách giáo khoa	(6.520.138.908)	(1.612.911.670)
Giá vốn sách tham khảo	(1.185.194.999)	(1.159.066.870)
Giá vốn khác	2.127.120.524	1.433.629.817
<b>Cộng</b>	<b>(5.578.213.383)</b>	<b>(1.338.348.723)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
Lãi tiền gửi	811.461.049	1.637.975.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	42.000.000
Bán cổ phiếu	637.302	0
<b>Cộng</b>	<b>812.098.351</b>	<b>1.679.975.490</b>

**6. Chi phí tài chính**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
Lãi tiền vay	0	228.647.202
Chiết khấu thanh toán	12.065.015	0
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.500.000	-13.500.000
<b>Cộng</b>	<b>40.565.015</b>	<b>215.147.202</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	73.993.804	75.947.618
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.065.002	160.821.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.654.898	202.428.389
Chi phí bằng tiền khác	1.517.267.691	1.015.613.948
<b>Cộng</b>	<b>1.895.981.395</b>	<b>1.454.810.955</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	73.993.802	75.947.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	273.662.000	211.278.000
Dự phòng phải thu khó đòi	0	-424.554.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.975.636	658.746.940
Chi phí bằng tiền khác	4.281.063.928	639.244.745
<b>Cộng</b>	<b>5.383.695.366</b>	<b>1.160.662.689</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Thu nhập khác**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Thu nhập khác	2	3.432.905
<b>Cộng</b>	<b>2</b>	<b>3.432.905</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.851.937.136	7.846.908.228
Chi phí nhân công	1.284.176.501	574.889.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.727.002	372.099.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.188.866.007	6.664.020.939
Chi phí khác bằng tiền	11.952.341.747	1.048.233.463
<b>Cộng</b>	<b>21.660.048.393</b>	<b>16.506.150.960</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>174.103.065</b>	<b>202.526.980</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN</b>	<b>0</b>	<b>(42.000.000)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
- Chi phí không được trừ	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	42.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	42.000.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>174.103.065</b>	<b>160.526.980</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.820.613	32.105.396
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>34.820.613</b>	<b>32.105.396</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(787.548.134)	(642.752.856)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(888.143.882)	(128.550.570)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.595.748	(514.202.286)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>21,59</b>	<b>(110,36)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(787.548.134)	(642.752.856)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	(888.143.882)	(128.550.570)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.595.748	(514.202.286)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được quy đổi	4.659.200	4.659.200
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>21,59</b>	<b>(110,36)</b>

(\*) Số liệu từ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tỷ lệ trích quỹ của kết quả kinh doanh hàng quý.

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 so với cùng kỳ năm trước.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2022 so với cùng kỳ năm trước

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*****Độ nhạy đối với lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	538.275.162
VND	-100	(538.275.162)
<b>Năm trước</b>		
VND	+100	287.714.390
VND	-100	(287.714.390)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Chi phí nguyên vật liệu (chủ yếu là giấy cuộn, giấy bìa) và chi phí công in là hai khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá của nguyên vật liệu cũng như dịch vụ sẽ ảnh hưởng lớn đến giá thành của thành phẩm. Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu và chi phí công in trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Nhằm đảm bảo ổn định giá thành thành phẩm, bộ phận quản lý sản xuất của Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu cũng như chi phí công in và đề xuất với Tổng Giám đốc để có phương án dự trữ nguyên vật liệu cũng như phương án sản xuất kinh doanh phù hợp.

***Rủi ro về giá chứng khoán kinh doanh***

Các chứng khoán kinh doanh do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán này, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh của Công ty là 4.237.145.000 đồng Việt Nam (ngày 01 tháng 01 Năm 2022 là 4.237.145.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 423.714.500 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 423.714.500 đồng Việt Nam.

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*****Phải thu khách hàng (tiếp theo)***

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Không bị quá hạn và không bị suy giảm	20.035.460.450	26.684.841.080
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	0	32.536.075
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	174.872.775
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	88.216.620	26.624.500
Quá hạn trên 3 năm	1.213.949.044	1.592.795.290
<b>Cộng</b>	<b>21.337.626.114</b>	<b>28.511.669.720</b>

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng riêng biệt cho từng loại khách hàng. Đối với kinh doanh sách hỗ trợ thì địa bàn và chính sách bán hàng được thực hiện theo Thông báo số 433/NXBGDVN ngày 30/3/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Đối với kinh doanh sách tham khảo và các mặt hàng khác, việc kinh doanh được thực hiện theo chính sách bán hàng của Công ty theo Quyết định số 232/QĐ-DEIDCO ngày 24/4/2017. Theo đó, mỗi khách hàng mới phải được thẩm định để Công ty có phương thức bán hàng riêng cho từng loại khách hàng. Đồng thời, các khách hàng của Công ty cũng được chia làm 4 loại: kim cương, vàng, bạc, đồng và mỗi loại khách hàng này được hưởng các chính sách bán hàng khác nhau.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	34.440.473.113	0	34.440.473.113
Chi phí phải trả	28.448.415.800	0	28.448.415.800
Phải trả khác	28.803.025	0	28.803.025
Các khoản vay và nợ	0	0	-
<b>Cộng</b>	<b>62.917.691.938</b>	<b>0</b>	<b>62.917.691.938</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
Phải trả người bán	16.525.544.613	0	16.525.544.613
Chi phí phải trả	15.666.372.079	0	15.666.372.079
Phải trả khác	39.297.700	0	39.297.700
Các khoản vay và nợ	0	0	-
<b>Cộng</b>	<b>32.231.214.392</b>	<b>0</b>	<b>32.231.214.392</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.827.516.244	0	28.771.438.999	0	53.827.516.244	28.771.438.999
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.237.145.000	(156.545.000)	4.237.145.000	(87.545.000)	4.080.600.000	4.149.600.000
- Phải thu khách hàng	21.337.626.114	(1.275.700.678)	28.511.669.720	(1.708.629.651)	20.061.925.436	26.803.040.069
- Phải thu khác	279.330.772	0	431.457.534	0	279.330.772	431.457.534
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.449.500.000	0	5.449.500.000	0	5.449.500.000	5.449.500.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.350.000.000	0	1.350.000.000	0	1.350.000.000	1.350.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.481.118.130</b>	<b>(1.432.245.678)</b>	<b>68.751.211.253</b>	<b>(1.796.174.651)</b>	<b>85.048.872.452</b>	<b>66.955.036.602</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	0	0	0	0	0	0
- Phải trả người bán	34.440.473.113	0	16.525.544.613	0	34.440.473.113	16.525.544.613
- Chi phí phải trả	28.448.415.800	0	15.666.372.079	0	28.448.415.800	15.666.372.079
- Phải trả khác	28.803.025	0	39.297.700	0	28.803.025	39.297.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>62.917.691.938</b>	<b>0</b>	<b>32.231.214.392</b>	<b>0</b>	<b>62.917.691.938</b>	<b>32.231.214.392</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	31/12/2022	31/12/2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	64.111.427.940
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>64.111.427.940</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	31/12/2022	31/12/2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	(64.111.427.940)
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>(64.111.427.940)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan****a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Thù lao HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc	731.526.000	1.037.579.076
<b>Cộng</b>	<b>731.526.000</b>	<b>1.037.579.076</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****b. Các giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan trong năm như sau****Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam**

Trụ sở chính: Số 81 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Giáo dục & Đào tạo. Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ- TCNS ngày 23/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tại thời điểm 31/12/2022, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đang nắm giữ 2.075.000 cổ phiếu tương ứng 44,54% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty.

**Các bên liên quan khác**

Các Công ty trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các Công ty con do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam nắm quyền chi phối.

Các Công ty liên doanh, liên kết do Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng đầu tư.

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022	Tài khoản
<b>I.</b>	<b>Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam</b>						
		Vốn góp của Nhà xuất bản	20.750.000.000	0	0	20.750.000.000	411
		Phải thu khách hàng	59.998.000	348.732.200	408.730.200	0	
		Chi hộ tiền khen thưởng cho Nhà xuất bản,...	59.998.000	348.732.200	408.730.200	0	131N
		Phải trả người bán	0	0	0	0	
		Bù trừ công nợ 131-331, trả tiền	0	0	0	0	331C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022	Tài khoản
<b>II. Các đơn vị trực thuộc Nhà xuất bản</b>							
	Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Mua sách, vật tư, phí quản lý xuất bản, phí bản quyền	3.729.653.171	187.878.697.604	173.869.768.246	17.738.582.529	331C
		Bù trừ công nợ 131-331	0	6.000.000	6.000.000	0	131N
<b>III. Các Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng</b>							
	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	Bán sách	251.556.886	12.766.310.740	12.809.894.821	207.972.805	131N
	Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Đà Nẵng	Bán lịch, công in ...	99.095.362	2.065.367.653	1.820.819.272	343.643.743	331C
<b>IV. Các Công ty con do Nhà xuất bản nắm quyền chi phối</b>							
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng	Bán sách	42.668.976	29.344.368.377	30.861.105.252	(1.474.067.899)	131N
	Công ty CP In - Phát hành sách và Thiết bị trường học Quảng Nam	Mua vật tư	335.990.960	4.930.830.324	4.252.729.059	1.014.092.225	331C
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Bán sách	3.224.681.585	34.466.864.641	35.682.181.580	2.009.364.646	131N
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo	Mua sách	0	17.927.919.228	12.988.313.134	4.939.606.094	331C



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Đối tượng giao dịch	Nội dung giao dịch	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020	Tài khoản
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Bán sách	0	110.717.370	110.717.370	0	131N
		Mua sách	2.004.853.110	9.011.652.289	8.606.713.653	2.409.791.746	331C
	Công ty CP Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Trả hàng, bù trừ công nợ	0	0	0	0	131N
		Mua sách	165.480.150	51.894.000	217.374.150	0	331C
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Đà Nẵng	Mua sách	0	159.784.800	117.784.800	42.000.000	331N
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Phí Biên tập, đọc duyệt	0	18.229.470	18.229.470	0	331C
	Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Phí Biên tập	392.423.135	2.697.632.034	2.892.423.135	197.632.034	331C
	Công ty CP Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Bán sách	0	530.122.980	530.122.980	0	131N
		Mua sách	314.039.341	6.365.185.492	6.289.205.514	390.019.319	331C
	Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Mua sách	226.440.500	1.669.933.100	1.705.328.000	191.045.600	331C
		Bán sách	0	178.887.500	178.887.500	0	131N
	Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Bán sách	30.916.480	6.210.000	37.126.480	0	131N
		Mua sách	0	0	0	0	331C
	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Bán sách	0	0	0	0	131N
		Mua sách	173.574.098	4.380.165.581	3.656.960.098	896.779.581	331C

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xuất bản, bán sách hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, lịch và bán các công cụ hỗ trợ giáo dục. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính Quý 4/2021

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Nguyễn Hà Khiêm

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Dũng